

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 564/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 08 tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2018 của tỉnh Đắk Lắk

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX - kỳ họp thứ 5 về dự toán và phân bổ dự toán ngân sách năm 2018 của tỉnh Đắk Lắk;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số: 4^a/TTr-STC ngày 05/01/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

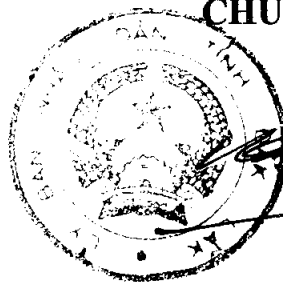
Điều 1. Công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 của tỉnh Đắk Lắk như các biểu mẫu đính kèm.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này, kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Bộ Tài chính (để b/c);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (để b/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Cơ quan của các đoàn thể của tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Website tỉnh;
- Các phòng thuộc VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH, KT (Ch 100b)

CHỦ TỊCH



Phạm Ngọc Nghị

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 56q /QĐ-UBND ngày 08/01/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	14.632.871
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	4.512.626
-	Thu NSDP hưởng 100%	346.614
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	4.166.012
II	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	10.077.506
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	7.346.874
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.730.632
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
IV	Thu kết dư	
V	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	42.739
B	TỔNG CHI NSDP	14.582.871
I	Tổng chi cân đối NSDP	11.907.200
1	Chi đầu tư phát triển (không kể bộ chi ngân sách)	1.701.791
2	Chi thường xuyên	9.968.599
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.000
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.440
5	Dự phòng ngân sách	232.370
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.675.671
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	278.111
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.397.560
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
IV	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua NSNN	
C	BỘI THU NSDP	50.000
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	69.000
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	69.000
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	136.000
I	Vay để bù đắp bội chi	45.000
II	Vay để trả nợ gốc	91.000

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2018**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 564/QĐ-UBND ngày 08/01/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	13.081.076
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.960.831
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	10.077.506
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	7.346.874
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.730.632
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
4	Thu kết dư	
5	Thu chuyển nguồn từ tăng thu, tiết kiệm chi năm trước chuyển sang	42.739
II	Chi ngân sách	13.031.076
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	7.088.251
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	5.942.825
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	4.962.642
-	Chi bổ sung có mục tiêu	980.183
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
III	Bội thu NSDP	50.000
B	NGÂN SÁCH HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	7.494.620
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.551.795
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.942.825
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.962.642
-	Thu bổ sung có mục tiêu	980.183
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	7.494.620
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	7.494.620

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 564/QĐ-UBND ngày 28/01/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	TỔNG THU NSNN (I+II+III+IV)	5.000.000	4.512.625
I	Thu nội địa	4.950.000	4.512.625
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	580.218	580.218
-	Thuế giá trị gia tăng	413.015	413.015
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.883	24.883
-	Thuế tài nguyên	142.320	142.320
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	677.428	677.428
-	Thuế giá trị gia tăng	125.788	125.788
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	77.678	77.678
-	Thuế TTĐB	471.206	471.206
-	Thuế tài nguyên	2.756	2.756
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	28.880	28.880
-	Thuế giá trị gia tăng	19.600	19.600
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.280	9.280
-	Thuế tài nguyên	0	0
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.216.000	1.216.000
-	Thuế giá trị gia tăng	910.149	910.149
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	183.145	183.145
-	Thuế tiêu thu đặc biệt	6.969	6.969
-	Thuế tài nguyên	115.737	115.737
5	Thuế thu nhập cá nhân	370.000	370.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	473.081	175.986
7	Lệ phí trước bạ	353.000	353.000
8	Thu phí, lệ phí	125.018	95.018
-	Lệ phí môn bài	23.222	23.222
-	Các loại phí, lệ phí khác	101.796	71.796
+	Phí và lệ phí trung ương	30.000	0
+	Phí và lệ phí địa phương	71.796	71.796
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10.847	10.847
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	56.431	56.431

12	Thu tiền sử dụng đất	674.000	674.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	5.000	5.000
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	130.000	130.000
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	53.817	53.817
16	Thu khác ngân sách	160.000	70.000
	<i>Trong đó:</i>		
	- Thu khác NSTW (đã bao gồm phạt vi phạm hành chính, tịch thu khác do cơ quan Trung ương thực hiện)	90.000	0
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức		
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước		
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước		
21	Thu cổ tức	5.000	5.000
22	Thu tại xã	11.000	11.000
23	Thu phạt do ngành thuế phạt	20.280	0
II	Thu từ dầu thô		
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	50.000	0
IV	Thu viện trợ		

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)
(Kèm theo Quyết định số: 56^α/QĐ-UBND ngày 08/01/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	NSDP	CHIA RA	
			NS CẤP TỈNH	NS CẤP HUYỆN
	TỔNG CHI NSDP	14.627.871	7.809.108	6.818.763
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	11.952.200	5.133.437	6.818.763
I	Chi đầu tư phát triển	1.746.791	1.429.591	317.200
1	Chi đầu tư cho các dự án (bao gồm bội chi ngân sách 45.000 triệu đồng)	1.731.910	1.414.710	317.200
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	0		
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	109.941	109.941	
	- Chi khoa học và công nghệ	20.602	20.602	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	0		
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	674.000	356.800	317.200
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	130.000	130.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0		
3	Chi đầu tư phát triển khác	14.881	14.881	
II	Chi thường xuyên	9.968.599	3.593.851	6.374.748
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.841.277	940.213	3.901.064
2	Chi khoa học và công nghệ	22.415	22.415	
3	Chi bảo vệ môi trường	141.138	82.088	59.050
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0	3.000	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.440	
V	Dự phòng ngân sách	106.807	105.555	126.815
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	23.390		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	753.235	2.675.671	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	134.857	278.111	
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	61.000	157.700	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	73.857	120.411	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	618.378	2.397.560	
1	Chi đầu tư	611.721	1.911.968	
a	Vốn ngoài nước	157.051	900.000	
b	Vốn trong nước	454.670	1.011.968	
c	Vốn trái phiếu Chính phủ			
2	Chi thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	6.657	485.592	
a	Vốn ngoài nước	6.250	39.840	
b	Vốn trong nước	407	445.752	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 56a/QĐ-UBND ngày 08/01/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NSDP	10.400.405
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	5.266.968
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	5.133.437
I	Chi đầu tư phát triển (1)	1.429.591
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.234.909
	Trong đó:	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	109.941
-	Chi khoa học và công nghệ	20.602
-	Chi y tế, dân số và gia đình	1.000
-	Chi văn hóa thông tin	35.474
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	0
-	Chi thể dục thể thao	-
-	Chi bảo vệ môi trường	11.400
-	Chi các hoạt động kinh tế	484.847
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	52.784
-	Chi bảo đảm xã hội	
-	Chi đầu tư khác	518.861
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0
3	Chi đầu tư phát triển khác	194.682
II	Chi thường xuyên	3.036.244
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	800.230
2	Chi khoa học và công nghệ	22.415
3	Chi quốc phòng	123.536
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	44.380
5	Chi y tế, dân số và gia đình	1.104.132
6	Chi văn hóa thông tin	56.569
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	10.759
8	Chi thể dục thể thao	35.632
9	Chi bảo vệ môi trường	82.009
10	Chi các hoạt động kinh tế	169.382
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	453.772
12	Chi bảo đảm xã hội	78.428
13	Chi thường xuyên khác	55.000
III	Chi bổ sung từ ngân sách tỉnh để thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ	557.607
IV	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.000
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.440
VI	Dự phòng ngân sách	105.555
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: **56a/QĐ-UBND** ngày **08 / 01 /2018** của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lượng	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	TỔNG SỐ	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	3.525.222	752.099	2.663.128	3.000	1.440	105.555	0	0	0	0	0
1.1	Khối các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh	3.306.152	752.099	2.554.053								
1	Sở Khoa học và Công nghệ	42.497	9.000	33.497								
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	257.969	31.500	226.469								
3	Sở Y tế	607.255		607.255								
4	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	85.882		85.882								
5	Sở Công thương	25.388		25.388								
6	Sở Ngoại vụ	6.555	753	5.802								
7	Sở Tài nguyên và Môi trường	86.766	22.500	64.266								
8	Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch	121.435		121.435								
9	Sở Nội vụ	28.559		28.559								
10	Ban Dân tộc	6.858		6.858								
11	Sở Tài chính	12.236	200	12.036								
12	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	13.684		13.684								
13	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	24.520		24.520								
14	Sở Thông tin và Truyền thông	38.343	11.358	26.985								
15	Sở Tư pháp	21.423		21.423								
16	Sở Xây dựng	12.799		12.799								
17	Sở Giao thông vận tải	66.067	31.600	34.467								
18	Sở Kế hoạch và Đầu tư	21.210	10.000	11.210								
19	Sở Giáo dục và Đào tạo	730.894	30.201	700.693								
20	Thanh tra tỉnh	7.803		7.803								
21	Đài Phát thanh truyền hình Đắk Lắk	10.759		10.759								
22	Trường Chính trị	15.475		15.475								
23	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Đắk Lắk	21.298		21.298								
24	Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật	16.843		16.843								
25	Trường Cao đẳng công nghệ Tây Nguyên	54.857	8.000	46.857								
26	Trường Cao đẳng Y tế Đắk Lắk	15.301		15.301								
27	Thị trấn Đoàn thanh niên	32.289	21.600	10.689								
28	Hội Cựu chiến binh tỉnh	10.699	8.481	2.218								
29	Hội Nông dân tỉnh	6.238		6.238								
30	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	6.318		6.318								
31	Hội nạn nhân chất độc da cam tỉnh	697		697								
32	Hội đồng y	1.757		1.757								
33	Hội chữ thập đỏ tỉnh	2.729	554	2.175								
34	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật	2.586		2.586								

35	Hội nhà báo tỉnh	837		837					
36	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh	2.189		2.189					
37	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	2.196		2.196					
38	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	5.920		5.920					
39	Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh	7.432	700	6.732					
40	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	5.374		5.374					
41	Công an tỉnh	41.134	200	40.934					
42	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	94.064	9.500	84.564					
43	Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng	30.737	3.000	27.737					
44	Trường Quân sự địa phương	10.851		10.851					
45	Trung đoàn 584	5.750		5.750					
46	Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy	9.400		9.400					
47	Văn phòng Tỉnh ủy	128.855	21.440	107.415					
48	Ban dân vận tỉnh ủy	4.556		4.556					
49	Ban an toàn giao thông	9.356		9.356					
50	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình GT&NNPTNT tỉnh Đắk Lắk	30.000	30.000						
51	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng Dân dụng và CN tỉnh Đắk Lắk	13.000	13.000						
52	Công TNHH MTV ĐT&MT Đắk Lắk	92.617	92.617						
53	Công ty TNHH MTV QLCT Thủy lợi Đắk Lắk	1.200	1.200						
54	UBND TP Buôn Ma Thuột	70.900	70.900						
55	UBND huyện MĐrắk	11.323	11.323						
56	UBND huyện Cư Kuin	15.754	15.754						
57	UBND huyện Lắk	41.311	41.311						
58	UBND huyện Krông Ana	45.675	45.675						
59	UBND huyện Ea H'leo	19.870	19.870						
60	UBND huyện Ea Sup	50.509	50.509						
61	UBND huyện Ea Kar	29.100	29.100						
62	UBND huyện Krông Bông	42.200	42.200						
63	UBND huyện Cư M'gar	10.285	10.285						
64	UBND huyện Krông Búk	36.541	36.541						
65	UBND huyện Krông Pắc	4.676	4.676						
66	UBND huyện Krông Năng	400	400						
67	UBND huyện Krông Năng	7.251	7.251						
68	UBND huyện TX Buôn Hồ	8.900	8.900						
1.2	Hỗ trợ một số cơ quan, đơn vị để thực hiện nhiệm vụ theo quy định	107.191	0	107.191					
1	Hội Liên lạc với người Việt Nam ở nước ngoài tỉnh	356		356					
2	Hội Hữu nghị Việt Nam - Campuchia tỉnh	310		310					
3	Hội Người Cao tuổi	402		402					
4	Hội Người mù yêu nước	315		315					
5	Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tỉnh	425		425					
6	Hội Luật gia tỉnh	328		328					
7	Hội Khuyến học tỉnh	324		324					
8	Hội Kế hoạch hóa và gia đình tỉnh	222		222					
9	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh	483		483					
10	Hội Hữu nghị Việt Nam - Lào tỉnh	256		256					
11	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi tỉnh	321		321					
12	Hội Bảo vệ thiên nhiên và môi trường tỉnh	284		284					
13	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp MĐrắk	2.105		2.105					
14	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Krông Bông	4.119		4.119					
15	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ea Kar	1.272		1.272					
16	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ea Wý	2.043		2.043					

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LINH VỰC NĂM 2018

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)
(Kèm theo Quyết định số: 56/QĐ-UBND ngày 08/07/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó														Ghi chú
			Chi giáo dục - đào tạo và đầy nghề	Chi khoa học và công nghệ, thông tin truyền thông	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác		
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
A	B		4	7	8	9	12	13	14	15			14	15			
	TỔNG SỐ	1.429.591	109.941	20.602	1.000	35.474	0	0	11.400	484.847	300.368	184.479	52.784	0	713.543		
	Trong đó:																
1	Sở Khoa học và Công nghệ	9.000		9.000						0							
2	UBND TP Buôn Ma Thuột	64.500								60.400	57.266	3.134			4.100		
3	UBND huyện M'Drăk	11.323								11.323	1.623	9.700			0		
4	UBND huyện Cư Kuin	15.754							11.400	4.354	4.354				0		
5	UBND huyện Lắk	22.500	8.100							14.400	1.800	12.600			0		
6	UBND huyện Krông Ana	45.675								45.675	20.300	25.375			0		
7	UBND huyện Ea H'leo	19.870								4.827	1.000	3.827			15.043		
8	UBND huyện Ea Súp	50.509	2.240			7.974				39.850	30.450	9.400			445		
9	UBND huyện Ea Kar	29.100	4.600							23.500	23.500				1.000		
10	UBND huyện Krông Bông	42.200	5.700							35.400	16.700	18.700			1.100		
11	Sở Giao thông vận tải	31.600								31.600	31.600				0		
12	BQLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	4.896								4.896	4.896				0		
13	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình GT&NNPTNT tỉnh Đắk Lắk	30.000								30.000	30.000				0		
14	UBND huyện Cư M'gar	10.285								10.285	7.000	3.285			0		
15	UBND huyện Krông Búk	36.541								21.141	5.816	15.325	14.500		900		
16	UBND huyện Krông Pắc	4.676	700							3.976	905	3.071			0		
17	UBND huyện Lắk	18.811								18.811		18.811			0		
18	UBND huyện Buôn Đôn	7.251	2.400							751		751			4.100		

[illegible]

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Biểu số 53/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 57a/QĐ-UBND ngày 08/07/2018 của UBND tỉnh)

A/ Chi thường xuyên																
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Tổng	Chi QLHC	Chi ANQP	SN kinh tế	SN GD-BT	SN y tế	SN DS-KHHGD	SN văn hóa	SN đảm bảo xã hội	SN PTTH	SN khoa học và Công nghệ	SN Môi trường	SN TDTT	B/ Một số mục tiêu nhiệm vụ
	TỔNG SỐ	2.663.128	2.479.492	486.873	168.020	158.551	800.230	554.388	34.893	57.294	68.428	10.759	22.415	82.009	35.632	183.636
1	Khởi các Sở, Ban ,Ngành cấp tỉnh	2.554.053	2.453.099	480.963	168.020	155.551	800.230	554.388	34.893	57.294	68.428	10.759	22.415	64.526	35.632	100.954
1	Sở Khoa học và Công nghệ	33.497	32.497	10.082		65.663							22.415	58.160		1.000
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	226.469	208.069	84.246				547.033	34.893							18.400
3	Sở Y tế	607.255	594.948	13.022												12.307
4	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	85.882	73.705	10.148			12.103				51.454					12.177
5	Sở Công thương	25.388	25.388	16.843		8.545										
6	Sở Ngoại vụ	5.802	5.802	5.327		475										
7	Sở Tài nguyên và Môi trường	64.266	62.266	10.370		46.842								5.054		2.000
8	Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch	121.435	119.108	10.176			17.720			55.580					35.632	2.327
9	Sở Nội vụ	28.559	25.048	23.356		1.692										3.511
10	Ban Dân tộc	6.858	5.627	5.627												1.231
11	Sở Tài chính	12.036	12.036	12.036												-
12	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	13.684	13.684	13.684												
13	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	24.520	24.520	23.708		812										
14	Sở Thông tin và Truyền thông	26.985	26.985	21.905		5.080										
15	Sở Tư pháp	21.423	20.572	10.098		10.474										851
16	Sở Xây dựng	12.799	12.799	12.398		401										
17	Sở Giao thông vận tải	34.467	34.467	34.467												
18	Sở Kế hoạch và Đầu tư	11.210	11.210	8.867		2.343										
19	Sở Giáo dục và Đào tạo	700.693	687.353	9.808		677.545										13.340
20	Thanh tra tỉnh	7.803	7.803	7.803												
21	Đài Phát thanh truyền hình Đắk Lắk	10.759	10.759									10.759				
22	Trường Chính trị	15.475	15.475			15.475										
23	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Đắk Lắk	21.298	16.156			16.156										5.142
24	Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật	16.843	16.754			16.754										89
25	Trường Cao đẳng công nghệ Tây Nguyên	46.857	29.969			29.969										16.888
26	Trường Cao đẳng Y tế Đắk Lắk	15.301	14.194			14.194										1.107
27	Tỉnh Đoàn thanh niên	10.689	10.689	8.661		314				1.714						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	A/ Chi thường xuyên											B/ Một số mục tiêu nhiệm vụ		
			Tổng	Chi QLHC	Chi ANQP	SN kinh tế	SN GD-ĐT	SN y tế	SN DS-KHHGD	SN văn hóa	SN đảm bảo xã hội	SN PTTH	SN khoa học và Công nghệ		SN Môi trường	SN TDTT
28	Hội Cựu chiến binh tỉnh	2.218	2.218	2.218												
29	Hội Nông dân tỉnh	6.238	6.238	6.238												
30	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	6.318	6.318	6.318												
31	Hội nạn nhân chất độc da cam tỉnh	697	697	697												
32	Hội đồng y	1.757	1.757	1.757												
33	Hội chữ thập đỏ tỉnh	2.175	2.175	2.175												
34	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật	2.586	2.586	2.586												
35	Hội nhà báo tỉnh	837	727	727												110
36	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh	2.189	2.189	2.189												
37	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	2.196	1.626	1.626												
38	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	5.920	5.920	5.920												570
39	Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh	6.732	6.732	2.864		3.868										
40	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	5.374	5.374	5.374												
41	Công an tỉnh	40.934	34.980		34.980											5.954
42	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	84.564	80.614		80.499									115		3.950
43	Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng	27.737	27.737		26.540									1.197		
44	Trường Quân sự địa phương	10.851	10.851		10.851											
45	Trung đoàn 584	5.750	5.750		5.750											
46	Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy	9.400	9.400		9.400											
47	Văn phòng Tỉnh ủy	107.415	107.415	83.086				7.355			16.974					
48	Ban dân vận tỉnh ủy	4.556	4.556	4.556												
49	Ban an toàn giao thông	9.356	9.356			9.356										
II Hỗ trợ một số cơ quan, đơn vị để thực hiện nhiệm vụ theo quy định			107.191	24.509	4.026	-	3.000	-	-	-	-	-	17.483	-	82.682	
1	Hội Liên lạc với người Việt Nam ở nước ngoài tỉnh	356	356	356												
2	Hội Hữu nghị Việt Nam - Campuchia tỉnh	310	310	310												
3	Hội Người Cao tuổi	402	402	402												
4	Hội Người tù yêu nước	315	315	315												
5	Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tỉnh	425	425	425												
6	Hội Luật gia tỉnh	328	328	328												
7	Hội Khuyến học tỉnh	324	324	324												
8	Hội Kế hoạch hóa và gia đình tỉnh	222	222	222												
9	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh	483	483	483												
10	Hội Hữu nghị Việt Nam - Lào tỉnh	256	256	256												

STT	Tên đơn vị	Tổng số	A/ Chỉ thường xuyên													B/ Một số mục tiêu nhiệm vụ
			Tổng	Chỉ QLHC	Chỉ ANQP	SN kinh tế	SN GD-ĐT	SN y tế	SN DS-KHHGB	SN văn hóa	SN đảm bảo xã hội	SN PTTT	SN khoa học và công nghệ	SN Môi trường	SN TDTT	
11	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi tỉnh	321	321	321												
12	Hội Bảo vệ thiên nhiên và môi trường tỉnh	284	284	284												
13	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp MĐrắc	2.105	1.080											1.080		1.025
14	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Krông Bông	4.119	1.800											1.800		2.319
15	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ea Kar	1.272	650											650		622
16	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ea Wuy	2.043	1.392											1.392		651
17	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Chư Phá	2.039	1.690											1.690		349
18	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ea H'leo	1.063	1.063											1.063		
19	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Thuận Mãn	1.005	1.005											1.005		
20	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Buôn Wíng	864	864											864		
21	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Buôn Za Văm	939	939											939		
22	Công ty TNHH MTV Quản lý công trình thủy lợi	84.984	10.000			3.000								7.000		74.984
23	Công ty TNHH MTV cao su Đắk Lắk	2.689	-													2.689
24	Công ty TNHH 02 TV lâm nghiệp Phước An	43	-													43
III	Hỗ trợ các hội đặc thù	1.884	1.884	1.884	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Ủy ban Đoàn kết Công giáo tỉnh	200	200	200												
2	Đoàn Luật sư tỉnh	206	206	206												
3	Trung tâm khí tượng thủy văn	75	75	75												
4	Hội cựu giáo chức tỉnh	40	40	40												
5	Hiệp hội cà phê BMT	268	268	268												
6	Ban chỉ đạo thi hành án tỉnh	105	105	105												
7	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh	226	226	226												
8	Hội Hữu nghị Việt Nam - Nhật bản tỉnh	195	195	195												
9	Hội khoa học Kỹ thuật Lâm nghiệp	29	29	29												
10	Hội Kế toán	40	40	40												
11	Văn phòng Đoàn đại biểu quốc hội	500	500	500												

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH CẤP
TỈNH VỚI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2018**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số **56a** /QĐ-UBND ngày **08/01/2018** của UBND tỉnh)

STT	Nội dung	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
1	Thuế giá trị gia tăng :			
	- Cục Thuế tỉnh quản lý thu	100%	0%	0%
	- Chi cục Thuế huyện, thị xã, thành phố quản lý thu:			
	+ Thành phố Buôn Ma Thuột	40%	60%	-
	+ Các huyện, thị xã còn lại	0%	100%	-
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp :			
	- Cục Thuế tỉnh quản lý thu	100%	0%	0%
	- Chi cục Thuế huyện, thị xã, thành phố quản lý thu:			
	+ Thành phố Buôn Ma Thuột	40%	60%	-
	+ Các huyện, thị xã còn lại	0%	100%	-
3	Thuế thu nhập cá nhân			
	- Cục Thuế tỉnh quản lý thu	100%	0%	0%
	- Chi Cục thuế huyện, thị xã, thành phố quản lý thu:			
	+ Thành phố Buôn Ma Thuột	40%	60%	-
	+ Các huyện, thị xã còn lại	0%	100%	-
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hoá, dịch vụ trong nước			
	- Cục Thuế tỉnh quản lý thu	100%	0%	0%
	- Chi cục Thuế huyện, thị xã, thành phố quản lý thu:			
	+ Thành phố Buôn Ma Thuột	0%	100%	-
	+ Các huyện, thị xã còn lại	0%	100%	-
5	Thuế bảo vệ môi trường			
	- Cục Thuế tỉnh quản lý thu	100%	0%	0%
	- Chi cục Thuế huyện, thị xã, thành phố quản lý thu:			
	+ Thành phố Buôn Ma Thuột	100%	0%	-
	+ Các huyện, thị xã còn lại	100%	0%	-
6	Thuế tài nguyên			
	- Cục Thuế tỉnh quản lý thu	100%	0%	0%
	- Chi cục Thuế huyện, thị xã, thành phố quản lý thu:			
	+ Thành phố Buôn Ma Thuột	100%	0%	-
	+ Các huyện, thị xã còn lại	0%	100%	-
7	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			
	- Cục Thuế tỉnh quản lý thu	100%	0%	0%
	- Chi cục Thuế huyện, thị xã, thành phố quản lý thu:			
	+ Thành phố Buôn Ma Thuột	0%	100%	-
	+ Các huyện, thị xã còn lại	0%	100%	-
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			
	- Cục Thuế tỉnh quản lý thu	100%	0%	0%
	- Chi cục Thuế huyện, thị xã, thành phố quản lý thu:			
	+ Thành phố Buôn Ma Thuột	0%	100%	-
	+ Các huyện, thị xã còn lại	0%	100%	-
9	Tiền sử dụng đất			
	- Các dự án thuộc tỉnh	100%	0%	0%
	- Huyện, thị xã, thành phố:			
	+ Thành phố Buôn Ma Thuột	50%	50%	-

	+ Các huyện, thị xã còn lại	20%	80%	-
10	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước			
	- Cục Thuế tỉnh quản lý thu	100%	0%	0%
	- Chi cục Thuế huyện, thị xã, thành phố quản lý thu:			
	+ Thành phố Buôn Ma Thuột	0%	100%	-
	+ Các huyện, thị xã còn lại	0%	100%	-
11	Lệ phí môn bài			
	- Cục Thuế tỉnh quản lý thu	100%	0%	0%
	- Chi cục Thuế huyện, thị xã, thành phố quản lý thu:			
	+ Thành phố Buôn Ma Thuột	0%	100%	-
	+ Các huyện, thị xã còn lại	0%	100%	-
12	Lệ phí trước bạ			
	- Cục Thuế tỉnh quản lý thu	100%	0%	0%
	- Chi cục Thuế huyện, thị xã, thành phố quản lý thu:			
	+ Thành phố Buôn Ma Thuột	0%	100%	-
	+ Các huyện, thị xã còn lại	0%	100%	-

DỰ TOÁN THU, SỔ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2018

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)
(Kèm theo Quyết định số 564/QĐ-UBND ngày 08/01/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp				Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Số bổ sung có mục tiêu	Tổng chi cần đối ngân sách huyện
			Tổng số	Chia ra		Bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh			
				Thu ngân sách huyện hưởng 100%	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia (theo phân cấp UBND cấp tỉnh)				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	TP. Buôn Ma Thuột	1.297.300	827.954	23.429	804.525	94.005	26.969	28.240	977.168
2	Huyện Ea H'leo	73.900	66.866	3.974	62.892	361.359	22.534	48.094	498.853
3	Huyện Ea Súp	21.150	18.525	3.215	15.310	310.112	19.798	40.902	389.337
4	Huyện Krông Năng	60.900	53.731	4.351	49.380	388.373	16.254	46.551	504.909
5	Thị xã Buôn Hồ	86.400	74.397	5.097	69.300	284.379	20.570	33.721	413.067
6	Huyện Buôn Đôn	28.500	24.930	1.996	22.934	277.052	13.249	39.574	354.805
7	Huyện Cư M'gar	98.220	90.270	4.858	85.412	466.088	16.240	47.165	619.763
8	Huyện Ea Kar	97.800	88.420	5.174	83.246	397.839	16.871	57.407	560.537
9	Huyện M'Drăk	41.500	38.275	1.625	36.650	289.044	35.182	42.457	404.958
10	Huyện Krông Pắc	89.100	80.108	6.708	73.400	635.610	34.902	58.193	808.813
11	Huyện Krông Ana	45.600	40.431	2.355	38.076	293.040	13.211	47.305	393.987

12	Huyện Krông Bông	42.600	38.938	2.364	36.574	336.684	15.537	48.516	439.675
13	Huyện Lắk	20.050	16.618	1.574	15.044	286.516	19.066	55.566	377.766
14	Huyện Cư Kuin	50.930	45.348	2.745	42.603	349.490	17.732	41.842	454.412
15	Huyện Krông Búk	53.350	46.984	3.384	43.600	193.051	16.211	40.324	296.570
	Tổng cộng	2.107.300	1.551.795	72.849	1.478.946	4.962.642	304.326	675.857	7.494.620

TỶ LỆ PHÂN TRẢM PHÂN CHIA NGUỒN THU GIỮA NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ TỪ NĂM 2018

HUYỆN CƯ M'GAR

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 56a/QĐ-UBND ngày 08/01/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: %

TT	Xã, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng		Thuế thu nhập doanh nghiệp		Thuế thu nhập cá nhân		Thuế TTDB thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước		Thuế tài nguyên		Thuế sử dụng đất nông nghiệp		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		Tiền sử dụng đất		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước		Lệ phí môn bài		Lệ phí trước bạ	
		NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NS	Tính	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX
1	Thị trấn Quảng phú	95%	5%	100%	0%	65%	35%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	20%	80%	100%	0%	100%	100%	100%	0%
2	Thị trấn Ea Pôk	50%	50%	100%	0%	30%	70%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	20%	80%	100%	0%	100%	100%	100%	0%
3	Xã Ea Mang	0%	100%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	20%	80%	100%	0%	100%	100%	100%	0%
4	Xã Ea Kiết	35%	65%	100%	0%	15%	85%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	20%	80%	100%	0%	100%	100%	100%	0%
5	Xã Cư M'gar	0%	100%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	20%	80%	100%	0%	100%	100%	100%	0%
6	Xã Ea Kpam	0%	100%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	20%	80%	100%	0%	100%	100%	100%	0%
7	Xã Ea Tul	0%	100%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	20%	80%	100%	0%	100%	100%	100%	0%
8	Xã Ea Drom	92%	8%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	20%	80%	100%	0%	100%	100%	100%	0%
9	Xã Quảng tiến	0%	100%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	20%	80%	100%	0%	100%	100%	100%	0%
10	Xã Cư Dlíe M'rong	0%	100%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	20%	80%	100%	0%	100%	100%	100%	0%
11	Xã Ea Tar	0%	100%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	20%	80%	100%	0%	100%	100%	100%	0%
12	Xã Cư Suê	0%	100%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	20%	80%	100%	0%	100%	100%	100%	0%
13	Xã Quảng Hiệp	0%	100%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	20%	80%	100%	0%	100%	100%	100%	0%
14	Xã Ea H'đing	0%	100%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	20%	80%	100%	0%	100%	100%	100%	0%
15	Xã Cuôr Đàng	0%	100%	100%	0%	40%	60%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	20%	80%	100%	0%	100%	100%	100%	0%
16	Xã Ea M'đrôh	0%	100%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	20%	80%	100%	0%	100%	100%	100%	0%
17	Xã Ea Kuên	0%	100%	100%	0%	45%	55%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	20%	80%	100%	0%	100%	100%	100%	0%

TỶ LỆ PHẦN TRĂM PHÂN CHIA NGUỒN THU GIỮA NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ TỪ NĂM 2018
HUYỆN CƯ KUIN

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)
 (Kèm theo Quyết định số **56a** /QĐ-UBND ngày **08/01/2018** của UBND tỉnh)

TT	Xã	Thuế giá trị gia tăng		Thuế thu nhập doanh nghiệp		Thuế thu nhập cá nhân		Thuế TTĐB thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước		Thuế tài nguyên		Thuế sử dụng đất nông nghiệp		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		Tiền sử dụng đất			Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước		Lệ phí môn bài		Lệ phí trước bạ	
		NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NS Tỉnh	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX
1	Xã Ea Tiêu	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	0%	100%	95%	5%
2	Xã Ea Ktur	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	0%	100%	95%	5%
3	Xã Ea Hu	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	0%	100%	95%	5%
4	Xã Ea Ning	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	0%	100%	95%	5%
5	Xã Ea B'Hók	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	0%	100%	95%	5%
6	Xã Cư Êwi	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	0%	100%	95%	5%
7	Xã Dray Bhang	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	0%	100%	95%	5%
8	Xã Hòa Hiệp	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	0%	100%	95%	5%

Đơn vị: %

TỶ LỆ PHÂN TRẢM PHÂN CHIA NGUỒN THU GIỮA NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ TỪ NĂM 2018

HUYỆN KRÔNG BÔNG

(Dư toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)
(Kèm theo Quyết định số 56a/QĐ-UBND ngày 08/01/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: %

TT	Xã, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng		Thuế thu nhập doanh nghiệp		Thuế thu nhập cá nhân		Thuế TTDB thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước		Thuế tài nguyên		Thuế sử dụng đất nông nghiệp		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		Tiền sử dụng đất		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước		Lệ phí môn bài		Lệ phí trước bạ	
		NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX
1	Thị trấn Krông Kmar	90%	10%	100%	0%	40%	60%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	100%	85%	15%
2	Xã Khuê Ngọc Điền	75%	25%	100%	0%	40%	60%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	100%	50%	50%
3	Xã Hòa Lễ	50%	50%	100%	0%	40%	60%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	100%	50%	50%
4	Xã Hòa Phong	50%	50%	100%	0%	40%	60%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	100%	50%	50%
5	Xã Cư Kty	50%	50%	100%	0%	40%	60%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	100%	50%	50%
6	Xã Hòa Tân	50%	50%	100%	0%	40%	60%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	100%	50%	50%
7	Xã Hòa Thành	50%	50%	100%	0%	40%	60%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	100%	50%	50%
8	Xã Hòa Sơn	50%	50%	100%	0%	40%	60%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	100%	50%	50%
9	Xã Ea Trul	50%	50%	100%	0%	40%	60%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	100%	50%	50%
10	Xã Dang Kang	50%	50%	100%	0%	40%	60%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	100%	50%	50%
11	Xã Cư Pui	50%	50%	100%	0%	40%	60%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	100%	50%	50%
12	Xã Cư Đrăm	50%	50%	100%	0%	40%	60%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	100%	50%	50%
13	Xã Yang Mao	50%	50%	100%	0%	40%	60%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	100%	50%	50%
14	Xã Yang Reh	50%	50%	100%	0%	40%	60%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	100%	50%	50%

TỶ LỆ PHÂN TRẢM PHÂN CHIA NGUỒN THU GIỮA NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ TỪ NĂM 2018
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)
(Kèm theo Quyết định số 56a /QĐ-UBND ngày 08 /01 /2018 của UBND tỉnh)

TT	Xã, phường	Thuế giá trị gia tăng				Thuế thu nhập doanh nghiệp				Thuế thu nhập cá nhân				Thuế TTĐB thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước				Thuế tài nguyên				Thuế sử dụng đất nông nghiệp				Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp				Tiền sử dụng đất				Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước				Lệ phí môn bài		Lệ phí trước bạ	
		NS Tỉnh		NSX		NS Tỉnh		NSH		NSX		NS Tỉnh		NSH		NSX		NS Tỉnh		NSH		NSX		NS Tỉnh		NSH		NSX		NS Tỉnh		NSH		NSX		NSH		NSX			
1	Phường Thống Nhất	40%	47%	13%	0%	40%	60%	0%	40%	47%	13%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	57%	13%	0%	50%	50%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	100%	0%			
2	Phường Thành Nhất	40%	0%	60%	0%	40%	60%	0%	40%	0%	60%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	0%	100%	0%	50%	50%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	100%	0%			
3	Phường Thành Công	40%	28%	32%	0%	40%	60%	0%	40%	28%	32%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	0%	100%	0%	50%	50%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	100%	0%			
4	Phường Thắng Lợi	40%	45%	15%	0%	40%	60%	0%	40%	45%	15%	85%	15%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	85%	15%	0%	50%	50%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	100%	0%			
5	Phường Tân Lợi	40%	43%	17%	0%	40%	60%	0%	40%	43%	17%	83%	17%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	83%	17%	0%	50%	50%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	100%	0%			
6	Phường Tân An	40%	37%	23%	0%	40%	60%	0%	40%	37%	23%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	50%	50%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	100%	0%				
7	Phường Tự An	40%	27%	33%	0%	40%	60%	0%	40%	27%	33%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	50%	50%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	100%	0%				
8	Phường Tân Lập	40%	20%	40%	0%	40%	60%	0%	40%	20%	40%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	50%	50%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	100%	0%				
9	Phường Tân Thành	40%	10%	50%	0%	40%	60%	0%	40%	10%	50%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	50%	50%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	100%	0%				
10	Phường Tân Tiến	40%	39%	21%	0%	40%	60%	0%	40%	39%	21%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	50%	50%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	100%	0%				
11	Phường Tân Hòa	40%	0%	60%	0%	40%	60%	0%	40%	0%	60%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	50%	50%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	100%	0%				
12	Phường Khánh Xuân	40%	0%	60%	0%	40%	60%	0%	40%	0%	60%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	50%	50%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	100%	0%				
13	Phường Ea Tam	40%	10%	50%	0%	40%	60%	0%	40%	10%	50%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	50%	50%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	100%	0%				
14	Xã Hòa Thắng	40%	0%	60%	0%	40%	60%	0%	40%	0%	60%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	50%	50%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	100%	0%				
15	Xã Hòa Thuận	40%	0%	60%	0%	40%	60%	0%	40%	0%	60%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	50%	50%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	100%	0%				
16	Xã Cư Bebur	40%	0%	60%	0%	40%	60%	0%	40%	0%	60%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	50%	50%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	100%	0%				
17	Xã Ea Tu	40%	0%	60%	0%	40%	60%	0%	40%	0%	60%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	50%	50%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	100%	0%				
18	Xã Ea Kao	40%	0%	60%	0%	40%	60%	0%	40%	0%	60%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	50%	50%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	100%	0%				
19	Xã Hòa Phú	40%	0%	60%	0%	40%	60%	0%	40%	0%	60%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	50%	50%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	100%	0%				
20	Xã Hòa Khánh	40%	0%	60%	0%	40%	60%	0%	40%	0%	60%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	50%	50%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	100%	0%				
21	Xã Hòa Xuân	40%	0%	60%	0%	40%	60%	0%	40%	0%	60%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	50%	50%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	100%	0%				

Đơn vị: %

TỶ LỆ PHÂN TRĂM PHÂN CHIA NGUỒN THU GIỮA NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ TỪ NĂM 2018
HUYỆN EA SÚP

(Dư toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)
(Kèm theo Quyết định số **56a**/QĐ-UBND ngày **08** / **01** /2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: %

T T	Xã, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng		Thuế thu nhập doanh nghiệp		Thuế thu nhập cá nhân		Thuế TTDB thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước		Thuế tài nguyên		Thuế sử dụng đất nông nghiệp		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		Tiền sử dụng đất		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước		Lệ phí môn bài		Lệ phí trước bạ		
		NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NS Tỉnh	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX
1	Thị trấn Ea Súp	70%	30%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	50%	50%	80%	20%
2	Xã Cư Mian	70%	30%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	0%	100%	80%	20%
3	Xã Ea Bung	0%	100%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	0%	100%	80%	20%
4	Xã Cư Kbang	0%	100%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	0%	100%	80%	20%
5	Xã Ea Rôk	70%	30%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	0%	100%	80%	20%
6	Xã Ea Lê	70%	30%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	0%	100%	80%	20%
7	Xã Ia Ioi	70%	30%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	0%	100%	80%	20%
8	Xã Ya Tơ Môt	70%	30%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	0%	100%	80%	20%
9	Xã Ia Lốp	0%	100%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	0%	100%	80%	20%
10	Xã Ia Rvé	70%	30%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	0%	100%	80%	20%

UBND TỈNH ĐÁK LẮK

Biểu số 54.6/CK-NSNN

TỶ LỆ PHÂN TRẢM PHÂN CHIA NGUỒN THU GIỮA NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ TỪ NĂM 2018
HUYỆN BUÔN ĐƠN

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)
(Kèm theo Quyết định số **56a** /QĐ-UBND ngày **08** / **01** /2018 của UBND tỉnh)

TT	Xã	Thuế giá trị gia tăng		Thuế thu nhập doanh nghiệp		Thuế thu nhập cá nhân		Thuế TTĐB thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước		Thuế tài nguyên		Thuế sử dụng đất nông nghiệp		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		Tiền sử dụng đất				Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước				Lệ phí môn bài				Lệ phí trước bạ		
		Thuế		Thuế		Thuế		Thuế		Thuế		Thuế		Thuế		Thuế		Thuế		Thuế		Thuế		Thuế						
		NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX					
1	Xã Ea Bar	40%	60%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	20%	80%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	90%	10%
2	Xã Tân Hòa	30%	70%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	20%	80%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	90%	10%
3	Xã Cuôr Knia	20%	80%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	20%	80%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	90%	10%
4	Xã Ea Nuôl	30%	70%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	20%	80%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	90%	10%
5	Xã Ea Wer	20%	80%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	20%	80%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	90%	10%
6	Xã Ea Huar	70%	30%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	20%	80%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	90%	10%
7	Xã Krông Na	90%	10%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	20%	80%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	90%	10%

Đơn vị: %

TỶ LỆ PHẦN TRĂM PHÂN CHIA NGUỒN THU GIỮA NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ TỪ NĂM 2018

HUYỆN M'DRĂK

(Dựa trên đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Xem theo Quyết định số 56a /QĐ-UBND ngày 08 / 01 /2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: %

TT	Xã, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng		Thuế thu nhập doanh nghiệp		Thuế thu nhập cá nhân		Thuế TTDB thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước		Thuế tài nguyên			Thuế sử dụng đất nông nghiệp		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		Tiền sử dụng đất		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước		Lệ phí môn bài		Lệ phí trước bạ	
		NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX								
1	Thị trấn M'Drăk	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	0%	0%	100%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	50%	50%	0%	100%
2	Xã Ea Trang	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	100%	0%	100%
3	Xã Cư K'rôa	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	100%	0%	100%
4	Xã Cư M'Ta	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	100%	0%	100%
5	Xã Krông Jing	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	100%	0%	100%
6	Xã Krông A	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	100%	0%	100%
7	Xã Ea Pli	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	100%	0%	100%
8	Xã Ea Lai	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	100%	0%	100%
9	Xã Ea Riêng	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	100%	0%	100%
10	Xã Ea M'LAY	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	100%	0%	100%
11	Xã Ea M'Doal	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	100%	0%	100%
12	Xã Cư P'Rao	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	100%	0%	100%
13	Xã Cư San	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	100%	0%	100%

TỶ LỆ PHẦN TRĂM PHÂN CHIA NGUỒN THU GIỮA NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ TỪ NĂM 2018
HUYỆN EA KAR

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)
(Kèm theo Quyết định số **56a** /QĐ-UBND ngày **08** / **01** /2018 của UBND tỉnh)

STT	Xã, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng		Thuế thu nhập doanh nghiệp		Thuế thu nhập cá nhân		Thuế TTĐB thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước		Thuế tài nguyên		Thuế sử dụng đất nông nghiệp		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		Tiền sử dụng đất			Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước		Lệ phí môn bài		Lệ phí trước bạ	
		NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NS Tỉnh	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX
1	Thị trấn Ea Kar	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	80%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%
2	Thị trấn Ea Knốp	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	80%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%
3	Xã Ea Đar	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	80%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%
4	Xã Ea Ó	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	80%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%
5	Xã Ea Pal	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	80%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%
6	Xã Cư Yang	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	80%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%
7	Xã Xuân phú	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	80%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%
8	Xã Ea Sô	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	80%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%
9	Xã Cư Ni	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	80%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%
10	Xã Ea K mút	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	80%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%
11	Xã Cư Hué	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	80%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%
12	Xã Cư Elang	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	80%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%
13	Xã Cư P rông	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	80%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%
14	Xã Cư Bông	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	80%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%
15	Xã Ea Tyl	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	80%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%
16	Xã Ea Sar	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	80%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%

Đơn vị: %

TỶ LỆ PHÂN TRĂM PHÂN CHIA NGUỒN THU GIỮA NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ TỪ NĂM 2018
HUYỆN EA H'LEO

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)
(Kèm theo Quyết định số 56a /QĐ-UBND ngày 08 / 01 /2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: %

TT	Xã, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng		Thuế thu nhập doanh nghiệp		Thuế thu nhập cá nhân		Thuế TTDB hóa, dịch vụ trong nước		Thuế tài nguyên		Thuế sử dụng đất nông nghiệp		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		Tiền sử dụng đất		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước		Lệ phí môn bài		Lệ phí trước bạ		
		NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	
1	Thị trấn Ea Drăng	80%	20%	100%	0%	80%	20%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	50%	50%	80%	20%
2	Xã Ea Khal	60%	40%	100%	0%	50%	50%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	50%	50%	80%	20%
3	Xã Ea Wý	60%	40%	100%	0%	50%	50%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	50%	50%	80%	20%
4	Xã Cư Mốt	50%	50%	100%	0%	50%	50%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	20%	80%	50%	50%
5	Xã Ea Ral	80%	20%	100%	0%	50%	50%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	50%	50%	80%	20%
6	Xã Diê Yang	60%	40%	100%	0%	50%	50%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	50%	50%	80%	20%
7	Xã Ea Sol	60%	40%	100%	0%	50%	50%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	50%	50%	80%	20%
8	Xã Ea Hiao	60%	40%	100%	0%	50%	50%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	50%	50%	80%	20%
9	Xã Ea Nam	60%	40%	100%	0%	50%	50%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	50%	50%	80%	20%
10	Xã Ea H'leo	60%	40%	100%	0%	50%	50%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	50%	50%	80%	20%
11	Xã Cư A Mung	50%	50%	100%	0%	50%	50%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	0%	100%	50%	50%
12	Xã Ea Tір	50%	50%	100%	0%	50%	50%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	0%	100%	50%	50%

TỶ LỆ PHÂN TRẢM PHÂN CHIA NGUỒN THU GIỮA NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ TỪ NĂM 2018
HUYỆN KRÔNG PẮC

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)
(Kèm theo Quyết định số 56a/QĐ-UBND ngày 08/01/2018 của UBND tỉnh)

TT	Xã, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng		Thuế thu nhập doanh nghiệp		Thuế thu nhập cá nhân		Thuế TTĐB thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước		Thuế tài nguyên		Thuế sử dụng đất nông nghiệp		Thuế sử dụng đất nông nghiệp		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước			Lệ phí môn bài			Lệ phí trước bạ		
		NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX
1	Thị trấn Phước An	100%	0%	100%	0%	30%	70%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%
2	Xã Hòa Đông	100%	0%	100%	0%	30%	70%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%
3	Xã Ea Knuéc	100%	0%	100%	0%	30%	70%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%
4	Xã Ea Kênh	100%	0%	100%	0%	30%	70%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%
5	Xã Ea Yông	100%	0%	100%	0%	30%	70%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%
6	Xã Hòa An	100%	0%	100%	0%	30%	70%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%
7	Xã Hòa Tiến	100%	0%	100%	0%	30%	70%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%
8	Xã Tân Tiến	100%	0%	100%	0%	30%	70%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%
9	Xã Ea Hiu	100%	0%	100%	0%	30%	70%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%
10	Xã Ea Phê	100%	0%	100%	0%	30%	70%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%
11	Xã Ea Kuăng	100%	0%	100%	0%	30%	70%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%
12	Xã Krông Búk	100%	0%	100%	0%	30%	70%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%
13	Xã Ea Kly	100%	0%	100%	0%	30%	70%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%
14	Xã Ea Uy	100%	0%	100%	0%	30%	70%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%
15	Xã Ea Yíêng	100%	0%	100%	0%	30%	70%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%
16	Xã Vụ Bôn	100%	0%	100%	0%	30%	70%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%

Đơn vị: %

TỶ LỆ PHÂN TRẢM PHÂN CHIA NGUỒN THU GIỮA NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ TỪ NĂM 2018
HUYỆN KRÔNG NANG

*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)
 (Kèm theo Quyết định số 56a /QĐ-UBND ngày 08/04/2018 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: %

TT	Xã, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng		Thuế thu nhập doanh nghiệp		Thuế thu nhập cá nhân		Thuế TTDĐ thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước		Thuế tài nguyên		Thuế sử dụng đất nông nghiệp		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		Tiền sử dụng đất		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước		Lệ phí môn bài		Lệ phí trước bạ	
		NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX		
1	Thị trấn Krông Năng	95%	5%	0%	100%	90%	10%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	100%	100%	0%
2	Xã Cư Krông	0%	100%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	100%	100%	0%
3	Xã Ea Đah	0%	100%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	100%	100%	0%
4	Xã Tam Giang	90%	10%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	100%	100%	0%
5	Xã Ea Tam	90%	10%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	100%	100%	0%
6	Xã Ea Tàh	95%	5%	90%	10%	90%	10%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	100%	100%	0%
7	Xã Ea Tân	95%	5%	0%	100%	90%	10%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	100%	100%	0%
8	Xã Phú Lộc	95%	5%	0%	100%	95%	5%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	100%	100%	0%
9	Xã Ea Puk	95%	5%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	100%	100%	0%
10	Xã ĐLiêYa	100%	0%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	100%	100%	0%
11	Xã Ea Hồ	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	100%	100%	0%
12	Xã Phú Xuân	100%	0%	90%	10%	90%	10%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	100%	100%	0%

TỶ LỆ PHÂN TRẢM PHÂN CHIA NGUỒN THU GIỮA NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ TỪ NĂM 2018
HUYỆN LẮK

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)
(Kèm theo Quyết định số 56a /QĐ-UBND ngày 08 / 01/2018 của UBND tỉnh)

TT	Xã, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng			Thuế thu nhập doanh nghiệp			Thuế thu nhập cá nhân			Thuế TTDB thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước			Thuế tài nguyên			Thuế sử dụng đất nông nghiệp			Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			Tiền sử dụng đất			Tiền cho thuê đất, mặt nước			Lệ phí môn bài			Lệ phí trước bạ		
		NSH	NSX		NSH	NSX		NSH	NSX		NSH	NSX		NSH	NSX		NSH	NSX		NSH	NSX		NSH	NSX		NSH	NSX		NSH	NSX		NSH	NSX	
1	Thị trấn Liên Sơn	90%	10%		100%	0%		70%	30%		100%	0%		100%	0%		0%	100%		0%	100%		0%	100%		100%	0%		0%	100%		100%	0%	
2	Xã Đắk Nuê	0%	100%		0%	100%		0%	100%		100%	0%		100%	0%		0%	100%		0%	100%		0%	100%		100%	0%		0%	100%		100%	0%	
3	Xã Đắk Phơi	0%	100%		0%	100%		0%	100%		100%	0%		100%	0%		0%	100%		0%	100%		0%	100%		100%	0%		0%	100%		100%	0%	
4	Xã Buôn Tría	0%	100%		0%	100%		0%	100%		100%	0%		100%	0%		0%	100%		0%	100%		0%	100%		100%	0%		0%	100%		100%	0%	
5	Xã Buôn Triết	0%	100%		0%	100%		0%	100%		100%	0%		100%	0%		0%	100%		0%	100%		0%	100%		100%	0%		0%	100%		100%	0%	
6	Xã Bồng Krang	0%	100%		0%	100%		0%	100%		100%	0%		100%	0%		0%	100%		0%	100%		0%	100%		100%	0%		0%	100%		100%	0%	
7	Xã Yang Tao	0%	100%		0%	100%		0%	100%		100%	0%		100%	0%		0%	100%		0%	100%		0%	100%		100%	0%		0%	100%		100%	0%	
8	Xã Đắk Liêng	0%	100%		0%	100%		0%	100%		100%	0%		100%	0%		0%	100%		0%	100%		0%	100%		100%	0%		0%	100%		100%	0%	
9	Xã Krông Nô	0%	100%		0%	100%		0%	100%		100%	0%		100%	0%		0%	100%		0%	100%		0%	100%		100%	0%		0%	100%		100%	0%	
10	Xã Ea R'bin	0%	100%		0%	100%		0%	100%		100%	0%		100%	0%		0%	100%		0%	100%		0%	100%		100%	0%		0%	100%		100%	0%	
11	Xã Nam Kar	0%	100%		0%	100%		0%	100%		100%	0%		100%	0%		0%	100%		0%	100%		0%	100%		100%	0%		0%	100%		100%	0%	

Đơn vị: %

TỶ LỆ PHÂN TRĂM PHÂN CHIA NGUỒN THU GIỮA NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ TỪ NĂM 2018

HUYỆN KRÔNG BÚK

(Dư toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 56a/QĐ-UBND ngày 08/01/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: %

TT	Xã	Thuế giá trị gia tăng		Thuế thu nhập doanh nghiệp		Thuế thu nhập cá nhân		Thuế TTDB thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước		Thuế tài nguyên		Thuế sử dụng đất nông nghiệp		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		Tiền sử dụng đất		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước		Lệ phí môn bài		Lệ phí trước bạ	
		NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX
1	Xã Cư Né	20%	80%	50%	50%	85%	15%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	0%	100%	0%
2	Xã Chú KBo	75%	25%	50%	50%	85%	15%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	0%	100%	0%
3	Xã Cư Pong	95%	5%	50%	50%	85%	15%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	0%	100%	0%
4	Xã Ea Sin	100%	0%	50%	50%	85%	15%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	0%	100%	0%
5	Xã Pong Drang	90%	10%	75%	25%	85%	15%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	0%	100%	0%
6	Xã Tân Lập	20%	80%	50%	50%	85%	15%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	0%	100%	0%
7	Xã Ea Ngai	20%	80%	50%	50%	85%	15%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	0%	100%	0%

TỶ LỆ PHÂN TRẢM PHÂN CHIA NGUỒN THU GIỮA NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ TỪ NĂM 2018
HUYỆN KRÔNG ANA

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)
(Kèm theo Quyết định số 56a /QĐ-UBND ngày 08/04/2018 của UBND tỉnh)

TT	Xã, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng			Thuế thu nhập doanh nghiệp			Thuế thu nhập cá nhân			Thuế TTDB thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước			Thuế tài nguyên			Thuế sử dụng đất nông nghiệp			Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			Tiền sử dụng đất			Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước			Lệ phí môn bài			Lệ phí trước bạ		
		NSH	NSX	0%	NSH	NSX	0%	NSH	NSX	0%	NSH	NSX	0%	NSH	NSX	0%	NSH	NSX	0%	NSH	NSX	0%	NSH	NSX	0%	NSH	NSX	0%	NSH	NSX	0%	NSH	NSX	0%
1	Thị trấn Buôn Trấp	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%
2	Xã Quảng Điền	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%
3	Xã Bình Hòa	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%
4	Xã Dư Kmal	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%
5	Xã Bông A Drenh	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%
6	Xã Ea Bông	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%
7	Xã Ea Na	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%
8	Xã Dray Sáp	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%

Đơn vị: %

TỶ LỆ PHÂN TRẢM PHÂN CHIA NGUỒN THU GIỮA NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ TỪ NĂM 2018
THỊ XÃ BUÔN HỒ

(Dựa trên đã được Hội đồng nhân dân quyết định)
(Kèm theo Quyết định số 56a /QĐ-UBND ngày 08/ 01/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: %

TT	Xã, phường	Thuế giá trị gia tăng		Thuế thu nhập doanh nghiệp		Thuế thu nhập cá nhân		Thuế TTDB thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước		Thuế tài nguyên		Thuế sử dụng đất nông nghiệp		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		Tiền sử dụng đất				Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước		Lệ phí môn bài		Lệ phí trước bạ	
		NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX
1	Xã Cư Bao	70%	30%	100%	0%	84%	16%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	0%
2	Xã Ea Blang	0%	100%	100%	0%	84%	16%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	0%
3	Xã Ea Drông	0%	100%	100%	0%	84%	16%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	0%
4	Xã Ea Siên	40%	60%	100%	0%	84%	16%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	0%
5	Xã Bình Thuận	75%	25%	100%	0%	84%	16%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	0%
6	Phường Đoàn Kết	0%	100%	100%	0%	84%	16%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	0%
7	Phường Đạt Hiếu	40%	60%	100%	0%	84%	16%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	0%
8	Phường Bình Tân	20%	80%	100%	0%	84%	16%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	0%
9	Phường Thống Nhất	86%	14%	100%	0%	84%	16%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	0%
10	Phường An Bình	85%	15%	100%	0%	84%	16%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	0%
11	Phường An Lạc	92%	8%	100%	0%	84%	16%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	20%	80%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	0%
12	Phường Thiện An	80%	20%	100%	0%	84%	16%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	30%	70%	20%	80%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	0%

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Biểu số 55/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2018

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: **56a/QĐ-UBND** ngày **08/01/2018** của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng												
STT	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tổng nguồn năm 2018	Bao gồm						Số bổ sung để thực hiện CCTL	Số bổ sung có mục tiêu	Tổng dự toán chi năm 2018
				Tổng nguồn thu cân đối	Nguồn 100% và phân chia ngân sách cấp huyện hưởng	Trong đó		Bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh				
						Nguồn hưởng 100%	Nguồn hưởng phân chia					
1	TP. Buôn Ma Thuột	1.297.300	977.168	948.928	827.954	23.429	804.525	94.005	26.969	28.240	977.168	
2	Huyện Ea H'Leo	73.900	498.853	450.759	66.866	3.974	62.892	361.359	22.534	48.094	498.853	
3	Huyện Ea Súp	21.150	389.337	348.435	18.525	3.215	15.310	310.112	19.798	40.902	389.337	
4	Huyện Krông Năng	60.900	504.909	458.358	53.731	4.351	49.380	388.373	16.254	46.551	504.909	
5	Thị xã Buôn Hồ	86.400	413.067	379.346	74.397	5.097	69.300	284.379	20.570	33.721	413.067	
6	Huyện Buôn Đôn	28.500	354.805	315.231	24.930	1.996	22.934	277.052	13.249	39.574	354.805	
7	Huyện Cư M'gar	98.220	619.763	572.598	90.270	4.858	85.412	466.088	16.240	47.165	619.763	
8	Huyện Ea Kar	97.800	560.537	503.130	88.420	5.174	83.246	397.839	16.871	57.407	560.537	
9	Huyện M'Đrăk	41.500	404.958	362.501	38.275	1.625	36.650	289.044	35.182	42.457	404.958	
10	Huyện Krông Pắc	89.100	808.813	750.620	80.108	6.708	73.400	635.610	34.902	58.193	808.813	
11	Huyện Krông Ana	45.600	393.987	346.682	40.431	2.355	38.076	293.040	13.211	47.305	393.987	
12	Huyện Krông Bông	42.600	439.675	391.159	38.938	2.364	36.574	336.684	15.537	48.516	439.675	
13	Huyện Lắk	20.050	377.766	322.200	16.618	1.574	15.044	286.516	19.066	55.566	377.766	
14	Huyện Cư Kuin	50.930	454.412	412.570	45.348	2.745	42.603	349.490	17.732	41.842	454.412	
15	Huyện Krông Búk	53.350	296.570	256.246	46.984	3.384	43.600	193.051	16.211	40.324	296.570	
	Tổng cộng	2.107.300	7.494.620	6.818.763	1.551.795	72.849	1.478.946	4.962.642	304.326	675.857	7.494.620	

Đơn vị tính: Triệu đồng

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2018**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 56q/QĐ-UBND ngày 08/04/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ
	Tổng số	675.857	675.857
1	TP. Buôn Ma Thuột	28.240	28.240
2	Huyện Ea H'Leo	48.094	48.094
3	Huyện Ea Súp	40.902	40.902
4	Huyện Krông Năng	46.551	46.551
5	Thị xã Buôn Hồ	33.721	33.721
6	Huyện Buôn Đôn	39.574	39.574
7	Huyện Cư M'gar	47.165	47.165
8	Huyện Ea Kar	57.407	57.407
9	Huyện M'Drắk	42.457	42.457
10	Huyện Krông Pắc	58.193	58.193
11	Huyện Krông Ana	47.305	47.305
12	Huyện Krông Bông	48.516	48.516
13	Huyện Lắk	55.566	55.566
14	Huyện Cư Kuin	41.842	41.842
15	Huyện Krông Búk	40.324	40.324

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ BỎ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2018

(Dự toán đã được Hội đồng ngân dân quyết định)
(Kèm theo Quyết định số: 56/QĐ-UBND ngày 08/01/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Quyết định đầu tư ban đầu														Năm 2017		Lũy kế vốn đã bỏ từ đầu hết kế hoạch năm 2017		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2018	Ghi chú
TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch năm 2017 được giao		Giải ngân KH năm 2017 từ ngày 01/01/2017 đến 30/9/2017		Tổng số vốn NSTW	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số						
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW									
1	2	3		6	7	8	9	10	11	12	13	14	20	21					
	Tổng cộng				3.936.205	3.419.823	200.466	200.466	134.512	134.512	1.087.958	986.017	221.257						
	Chương trình mục tiêu				3.936.205	3.419.823	200.466	200.466	134.512	134.512	1.087.958	986.017	221.257						
I	Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội các vùng				1.930.716	1.723.275	109.788	109.788	60.193	60.193	661.377	587.474	114.517						
(1)	Dự kiến hoàn thành năm kế hoạch				511.568	446.317	15.000	15.000	5.743	5.743	232.338	232.338	68.000						
	Dự án nhóm B				356.290	319.039	-	-	-	-	178.671	178.671	41.500						
1	Đường GT liên huyện Ea Hlêo - Ea Súp	Ea Hlêo-Ea Súp	BỘ LƯU ĐTXD công trình GT và NNPTNT tỉnh Đăk Lăk	1140/QĐ-UBND, 13/5/2010	245.343	223.039					158.671	158.671	23.000	CT					
2	Khu tái định cư số 3, xã Cư Nê, huyện Krông Búk	Kr. Búk	UBND H. Kr. Búk	2932/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	70.947	56.000					10.000	10.000	9.500	CT					
3	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Đăk Lăk (GD I)	TP. BMT	Sở Nội vụ	2931b/QĐ-UBND 30/10/2015	40.000	40.000					10.000	10.000	9.000	CT					
	Dự án nhóm C				155.278	127.278	15.000	15.000	5.743	5.743	53.667	53.667	26.500						
1	Khai hoang và xây dựng đồng ruộng trên địa bàn các xã, Thị trấn huyện Ea Súp thuộc khu tưới của hệ thống kênh chính Tây -công trình Hồ Ea Súp thượng và Hồ chứa nước Ia Chơr	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	2884/QĐ-UBND 29/10/2015	58.000	30.000					10.667	10.667	9.000	CT					
2	Đường giao thông từ xã Ea Wêr huyện Buôn Đôn đi xã Quảng Hiệp huyện Cư M'Gar	Cư M'gar-Buôn Đôn	UBND H. Cư M'Gar	2895b/QĐ-UBND 30/10/2015	34.571	34.571					10.000	10.000	8.000	CT					
3	Đường giao thông đến trung tâm xã Ea Na, huyện Kr. Ana	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana	2894b/QĐ-UBND 30/10/2015	31.551	31.551					10.000	10.000	7.000	CT					
4	Đường giao thông liên xã Xuân Phú - Ea Sô, huyện Ea Kar	Ea Kar	UBND H. Ea Kar	2844b/QĐ-UBND 26/10/2015	31.156	31.156	15.000	15.000	5.743	5.743	23.000	23.000	2.500	CT					
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			-	998.117	898.305	-	-	-	-	55.181	-	23.000						

Dự án nhóm B													
1	Đường Đông Tây Thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	UBND TP. BMT	3188/QĐ-UBND 30/12/2014	998.117	898.305	-	-	-	55.181	-	23.000	CT
(3)	Dự án hoàn thành , đã bàn giao, đi vào sử dụng trước năm kế hoạch				998.117	898.305				55.181		23.000	
	Nhóm B				421.031	378.653	94.788	94.788	54.450	373.858	355.136	23.517	
					407.745	368.531	94.788	94.788	54.450	360.846	346.446	22.085	
1	Mở rộng, nâng cấp tỉnh lộ 8, đoạn Km8-Km13+393, H Cư M'gar	Cư M'gar	BQLDA ĐTXD công trình GT và NNPTNT tỉnh Đắk Lắk	2758/QĐ-UBND, 24/10/2011; 2856/QĐ-UBND ngày 27/9/2016; 3036/QĐ-UBND ngày 02/11/2017	171.645	156.041	20.810	20.810	19.090	152.041	152.041	4.000	QT
2	Trụ sở làm việc HĐND - UBND tỉnh	TP. BMT	VP UBND tỉnh	599/QĐ-UBND 15/3/2010	236.100	212.490	73.978	73.978	35.360	208.805	194.405	18.085	HT
	Nhóm C				13.286	10.122	-	-	-	13.012	8.690	1.432	
1	Cầu vào xã Ea Siên	B. Hồ	UBND TX B. Hồ	3373/QĐ-KHĐT, 23/12/2010; 77/QĐ-UBND 07/01/2016	13.286	10.122				13.012	8.690	1.432	QT
II	Chương trình tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư				429.289	311.952	19.800	19.800	14.570	138.131	131.093	14.640	
	Dự án chuyển tiếp 2016: Hỗ trợ khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào NN, nông thôn theo NB210				7.000	5.000	-	-	-	2.200	2.200	1.140	
	Chuyển tiếp				7.000	5.000	-	-	-	2.200	2.200	1.140	
1	Dự án khu liên hợp Công -Nông nghiệp xanh Phước Thành Tây Nguyên tại xã Ea Sol, huyện Ea H'leo	Ea H'leo	Cty CP ĐT XNK Phước Thành	2608/QĐ-UBND 28/9/2015	7.000	5.000				2.200	2.200	1.140	CT
	Nhóm B				339.278	237.494	13.300	13.300	9.796	84.084	79.046	11.000	
1	Điều chỉnh, mở rộng DA QH, sắp xếp, ổn định DDCTD vùng Ea Lang, xã Cư Pui, H Krông Bông	Kr. Bông	UBND H. Kr. Bông	2283/QĐ-UBND, 5/10/2012	75.156	52.609	3.500	3.500	2.612	21.712	16.674	1.500	CT
2	Ổn định dân DCTD xã Cư KRôa, MĐrắk	MĐrắk	UBND H. MĐrắk	2069/QĐ-UBND 14/8/08, 374/QĐ-UBND 20/2/2014	48.192	33.734	1.300	1.300	1.284	20.698	20.698	2.000	CT
3	Điều chỉnh, MR DA phát triển KT-XH, sắp xếp, tiếp nhận 400-500 hộ KTM xã Cư Khang, H Ea Súp	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	3075/QĐ-UBND, 20/11/11	70.930	49.651	3.500	3.500	1.750	26.208	26.208	1.000	CT
4	Xây dựng vùng dân di cư tự do khu vực Ea Krông, xã Cư San, huyện MĐrắk	MĐrắk	UBND H. MĐrắk	487/QĐ-UBND, 07/3/2014	145.000	101.500	5.000	5.000	4.150	15.466	15.466	6.500	CT
	Nhóm C				83.011	69.458	6.500	6.500	4.774	51.847	49.847	2.500	

1	Ôn định dân DCTD xã Ea MĐoal, MĐrăk	MĐrăk	UBND H. MĐrăk	2070/QĐ-UBND 14/8/08; 375/QĐ-UBND; 20/02/2014	24.117	16.882	500	500	250	250	15.892	13.892	1.000	CT
2	Ôn định dân DCTD xã Krong A, huyện MĐrăk	MĐrăk	UBND H. MĐrăk	2071/QĐ-UBND 14/8/2008 2147/QĐ-UBND 14/8/2009; 1476/QĐ-UBND 09/7/2012	18.960	14.717	2.500	2.500	1.565	1.565	3.500	3.500	500	CT
3	Bố trí dân cư tại các thôn khu 249, 265 và 271 thuộc Công ty Lâm nghiệp Chư Mă Lanh, huyện Ea Súp	Ea Súp	UBND H. Ea Súp		39.934	37.859	3.500	3.500	2.959	2.959	32.455	32.455	1.000	CT
III	Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo				887.000	753.950	25.000	25.000	16.584	16.584	73.056	52.056	23.000	
	Chuyến tiếp				887.000	753.950	25.000	25.000	16.584	16.584	73.056	52.056	23.000	
	Nhóm B				887.000	753.950	25.000	25.000	16.584	16.584	73.056	52.056	23.000	
1	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Đắk Lắk	Toàn tỉnh	Sở Công thương	2928/QĐ-UBND 30/10/2015	887.000	753.950	25.000	25.000	16.584	16.584	73.056	52.056	23.000	CT
IV	Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao				140.000	110.000	5.200	5.200	3.755	3.755	60.200	60.200	10.100	
	Chuyến tiếp				140.000	110.000	5.200	5.200	3.755	3.755	60.200	60.200	10.100	
	Nhóm B				140.000	110.000	5.200	5.200	3.755	3.755	60.200	60.200	10.100	
1	Hệ thống giao thông trong hàng rào KCN Hòa Phú	TP. BMT	Cy PTHH KCN Hòa Phú	2930/QĐ-UBND; 31/10/2015	80.000	60.000	5.200	5.200	3.755	3.755	40.200	40.200	2.700	CT
2	Hạ tầng Cụm công nghiệp Tân An 1, Tân An 2	TP. BMT	UBND TP. BMT	833/QĐ-UBND; 31/3/2016	60.000	50.000					20.000	20.000	7.400	CT
V	Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội				71.648	71.648	5.500	5.500	4.748	4.748	25.500	25.500	5.800	
	Chuyến tiếp				71.648	71.648	5.500	5.500	4.748	4.748	25.500	25.500	5.800	
	Nhóm B				71.648	71.648	5.500	5.500	4.748	4.748	25.500	25.500	5.800	
1	Cơ sở bảo trợ xã hội, chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tàn tật, rồi nhiều tàn tật tỉnh Đắk Lắk (GB 1)	TP. BMT	Sở LĐTB&XH	2929/QĐ-UBND 30/10/2015	71.648	71.648	5.500	5.500	4.748	4.748	25.500	25.500	5.800	CT
VI	Chương trình mục tiêu Phát triển văn hóa				45.000	45.000	-	-	-	-	12.000	12.000	8.200	
	Chuyến tiếp				45.000	45.000	-	-	-	-	12.000	12.000	8.200	
	Nhóm B				45.000	45.000	-	-	-	-	12.000	12.000	8.200	
1	Trung tâm văn hóa, điện ảnh đa chức năng vùng Tây Nguyên (Cụm rạp chiếu phim) (GB1)	TP. BMT	Sở VH&TT&DL	2930b/QĐ-UBND 30/10/2015	45.000	45.000					12.000	12.000	8.200	CT
VII	Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch				115.000	115.000	10.000	10.000	9.754	9.754	13.100	13.100	20.900	
	Chuyến tiếp				115.000	115.000	10.000	10.000	9.754	9.754	13.100	13.100	20.900	
	Nhóm B				115.000	115.000	10.000	10.000	9.754	9.754	13.100	13.100	20.900	
1	Nâng cấp đường từ QL14 (đoạn giao với đường Lê Duẩn) vào khu du lịch sinh thái Ea Kao, TP.BMT.	TP. BMT	UBND TP. BMT	837/QĐ-UBND 31/3/2016	115.000	115.000	10.000	10.000	9.754	9.754	13.100	13.100	20.900	CT

[illegible]

(KHÔNG BAO GỒM VỐN NGOÀI GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC)

(Kèm theo Quyết định số: **56**/QĐ-UBND ngày **28/01**/2018 của UBND tỉnh)

50a/QĐ-UBND ngày 01/01/2018 của UBND tỉnh,

Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh được Thủ										Lấy kế bổ trí vốn đầu tiên năm 2017										Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2018										Ghi chú								
TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thi công	Thời gian K-C-HT	Nhà thầu	Số quyết định	TMĐT										Trong đó:										Trong đó:										
								Trong đó:					Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn nước ngoài cấp phát (tính theo tiền Việt)						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Thu nhập các khoản vốn theo tiền Việt)
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư		Trong đó:	NSTW	Tổng số	Vốn nước ngoài cấp phát từ trung ương	Tổng số	Vốn nước ngoài cấp phát từ trung ương	Tổng số		Vốn nước ngoài cấp phát từ trung ương	Tổng số	Vốn nước ngoài cấp phát từ trung ương	Tổng số	Vốn nước ngoài cấp phát từ trung ương		Tổng số	Vốn nước ngoài cấp phát từ trung ương	Tổng số	Vốn nước ngoài cấp phát từ trung ương										
1	2	3	4	5	6	8	9	10	11	13	14	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31																	
	TỔNG SỐ						3.630.855	709.847	424.534	2.920.978	2.788.559	669.261	89.547	61.919	27.628	579.714	993.743	93.743	60.350	900.000																		
	ĐẦU TƯ THEO CHUỖNG TRÌNH						247.032	19.692	0	227.340	227.340	15.000	0	0	0	15.000	26.000	0	0	26.000																		
I	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả chuyển tiếp						247.032	19.692	0	227.340	227.340	15.000	0	0	0	15.000	26.000	0	0	26.000																		
	Chuyển tiếp						247.032	19.692	0	227.340	227.340	15.000	0	0	0	15.000	26.000	0	0	26.000																		
I	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	Toàn tỉnh	M&E/TNT: 50 GD&ĐT: 50 Y & S	2016-2020	WB	360/QĐ-BNN-HQT ngày 4/9/2015	247.032	19.692		227.340	227.340	15.000	-	-	-	15.000	26.000	-	-	26.000																		
1.1	Tên Hợp phần 1.1: Cấp nước cho công đồng dân cư		M&E/TNT																		17.000																	
1.2	Tên Hợp phần 1.2: Cấp nước và vệ sinh cho trường học		S&GD-ĐT																		5.000																	
1.3	Tên Hợp phần 2.2: Cấp nước và vệ sinh cho trạm y tế		S&Y & S																		4.000																	
	ĐẦU TƯ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC						3.383.823	690.155	424.534	2.693.638	2.561.219	654.261	89.547	61.919	27.628	564.714	967.743	93.743	60.350	874.000	0																	
I	GIÁO DỤC						83.925	33.753	23.637	50.172	50.172	73.799	23.637	23.637	0	50.172	16.270	16.270	16.270	0	-																	
(1)	Chuyển tiếp						83.925	33.753	23.637	50.172	50.172	73.799	23.637	23.637	0	50.172	16.270	16.270	16.270	0	-																	
	Nhóm B						51.358	17.186	12.030	34.172	34.172	46.202	12.030	12.030	0	34.172	10.780	10.780	10.780	0																		
1	Đường GT liên huyện Ea Hlao - Cư Mgar	Ea Hlao	UBND H. Ea Hlao	16,4km	2010-2012	JICA	2989/QĐ-UBND/07/11/08	51.358	17.186	12.030	34.172	34.172	46.202	12.030	12.030	34.172	10.780	10.780	10.780	-																		
	Nhóm C						32.567	16.567	11.597	16.000	16.000	27.597	11.597	11.597	0	16.000	5.490	5.490	5.490	0																		
1	Đường GT liên xã Diên Yeng- EaHlao	Ea Hlao	UBND H. Ea Hlao	10km	2010-2012	JICA	2312/QĐ-UBND 31/8/2009 868/QĐ-UBND 5/4/2011	32.567	16.567	11.597	16.000	16.000	27.597	11.597	11.597	16.000	5.490	5.490	5.490	-																		
II	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản						979.021	123.978	76.284	855.043	855.043	441.599	47.908	22.032	25.876	393.691	210.000	20.000	10.000	190.000																		
	Chuyển tiếp						979.021	123.978	76.284	855.043	855.043	441.599	47.908	22.032	25.876	393.691	210.000	20.000	10.000	190.000																		
	Nhóm B						979.021	123.978	76.284	855.043	855.043	441.599	47.908	22.032	25.876	393.691	210.000	20.000	10.000	190.000																		

1	Dự án giám nghèo khu vực Tây Nguyên	BĐon, Lắk, KBông Eaúp, MĐrắk	Ban QLDA Giám nghèo Khu vực Tây Nguyên tỉnh: Ban QLDA Giám nghèo khu vực Tây Nguyên các huyện: MĐrắk, Lắk, Buôn Đôn, Ea súp, Krông Bông	2014- 2018	WB	301/QĐ- UBND ngày 11/11/2015	659.613	59.965	41.975	599.648	599.648	388.108	19.232	7.232	12.000	368.876	200.000	10.000	190.000	Giao Sở KH&ĐT phân khai chi tiết
2	Phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên	Cao huyện trong tỉnh	Sở NN&PTNT	3 tiểu dự án	2014- 2018	ADB		319.408	64.013	34.309	255.395	255.395	53.491	28.676	14.800	13.876	24.815	10.000	10.000	-
III	Công nghiệp																			
1	Cải tạo, nâng cấp lưới điện THA và TBA liên vùng thi trấn MĐrắk, xã Krông Jim và xã Cư M'gar, huyện MĐrắk	MĐrắk	UBND H. MĐrắk	1.010 m	2010- 2012	JICA		14.242	5.841	4.089	8.401	8.401	12.490	4.089	4.089		8.401	1.080	1.080	-
IV	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp							181.540	31.090	21.763	150.450	45.000	121.407	8.957	7.205	1.752	112.450	22.149	6.000	16.149
	Chuyển tiếp							181.540	31.090	21.763	150.450	45.000	121.407	8.957	7.205	1.752	112.450	22.149	6.000	16.149
	Nhóm B							181.540	31.090	21.763	150.450	45.000	121.407	8.957	7.205	1.752	112.450	22.149	6.000	16.149
1	Dự án giáo dục THCS khu vực khó khăn nhất giai đoạn 2	Toàn tỉnh	Sở GD-ĐT	9 trường	2015- 2017	WB		55.000	10.000	7.000	45.000	45.000	8.390	1.390	390	1.000	7.000	16.149	-	16.149
2	Nâng cấp Trường cao đẳng nghề TNĐT Tây Nguyên	Tp. BMT	Trường CĐ Công nghệ Tây Nguyên; (Tên cũ: Trường CĐ nghề TNĐT Tây Nguyên)	Nhiều HM	2014- 2017	KOIC A		126.540	21.090	14.763	105.450		113.017	7.567	6.815	752	105.450	6.000	6.000	-
V	Y tế, dân số và vệ sinh an toàn thực phẩm							120.620	32.306	12.845	88.314	88.314	4.966	4.966	4.966	0	0	81.193	7.879	73.314
	Chuyển tiếp							120.620	32.306	12.845	88.314	88.314	4.966	4.966	4.966	0	0	81.193	7.879	73.314
	Nhóm B							120.620	32.306	12.845	88.314	88.314	4.966	4.966	4.966	0	0	81.193	7.879	73.314

	Dự án chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh Tây Nguyên, giai đoạn 2 (tổng phân xây dựng cơ bản)	Toàn tỉnh	Sở Y tế		2014-2019	ADB	76/2016/QĐ-UBND ngày 01/4/2015, số 166/QĐ-UBND ngày 06/6/2016, 162/QĐ-UBND ngày 07/6/2016, 178/QĐ-UBND ngày 23/6/2016	120.620	32.306	12.845	88.314	88.314	4.966	4.966	4.966				81.193	7.879		73.314	
VI	CÁC DỰ ÁN KHÁC							2.004.475	463.187	285.926	1.541.258	1.514.289							637.051	42.514	33.000	594.537	
1	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	Toàn tỉnh	Sở TN-MT	2017-2022	1236/QĐ-B-RTNMT ngày 30/5/2016	WB	1236/QĐ-RTNMT ngày 30/5/2016; 208/RTNMT-TT ngày 13/6/2017	107.750	17.855		89.895	62.926	-	-	-	-	-	-	8.639	-	-	8.639	
2	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập	Toàn tỉnh	Sở NN&PTNT	2016-2020	WB	463/QĐ-BNN-HCTT ngày 09/11/2015	451.360	23.600		427.730	427.730	-	-	-	-	-	-	14.000	-	-	14.000		
3	Dự án Hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện	Toàn tỉnh	Sở Y tế	2015-2016	WB	2942/QĐ-BYT ngày 15/5/2015	79.032	13.266		65.766	65.766	23.946	-	-	-	-	-	41.280	-	-	41.280		
4	Dự án mở rộng hệ thống thoát nước mưa, nước thải và dân nổi hồ gia đình Tp. Buôn Ma Thuột	Tp. BMT	Cy TNHH MTV BTRMT Đắk Lắk	2012-2019	David a	3578/QĐ-UBND ngày 31/12/2015	504.152	204.813	143.369	299.339	299.339	270.518	98.676	92.168	6.508	171.842	152.822	26.466	17.500	126.356			
5	Dự án Phát triển các thành phố loại 2 tại Quảng Nam, Hà Tĩnh, Đắk Lắk- Tiêu dự án Buôn Ma Thuột	Tp. BMT	Cy TNHH MTV BTRMT Đắk Lắk và	Bài tác BMT, đường Tiền	2014-2019	ADB	143/QĐ-UBND ngày 14/01/2016	862.181	203.653	142.557	658.528	658.528	252.009	142.009	76.300	65.709	110.000	420.310	16.048	15.500	404.262		
5.1	Hợp phần BMT1: Quản lý môi trường - Quản lý chất thải rắn và xây dựng bãi chôn lấp	Tp. BMT	Cy TNHH MTV BTRMT Đắk Lắk															128.000			128.000		
5.2	Hợp phần BMT2: Xây dựng đường chiến lược - Đường Tròn Quy Cap	Tp. BMT	Cy TNHH MTV BTRMT Đắk Lắk															157.500	15.500	15.500	142.000		
5.3	Hợp phần BMT3: Xây dựng đường chiến lược - Mãi Thị Lưu	Tp. BMT	UBND TP. BMT															44.548	548		44.000		
5.4	Thông báo sau (Dự phòng bổ sung các hạng mục từ nguồn kế dự)	Tp. BMT																90.262			90.262		

DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ NĂM 2018

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 56a/QĐ-UBND ngày 08/01/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết kế hoạch năm 2017		Kế hoạch đầu tư vốn TPCP năm 2018	Ghi chú	
					TMĐT						
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: TPCP	Tổng số		
1	2	2	3	3	4	5	5	11	11	14	15
TỔNG SỐ											
A	ĐẦU TƯ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC					1.623.350	818.080	141.200	128.080	679.040	
I	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản					1.492.150	700.000	10.000	10.000	620.000	
	Chuyên tiếp					1.492.150	700.000	10.000	10.000	620.000	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch					1.492.150	700.000	10.000	10.000	620.000	-
1	Hỗ thủy lợi Ea Tam, thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	UBND TP. BMT		159/HĐND-VP, 30/3/2017; 2729/QĐ-UBND, 29/9/2017	1.492.150	700.000	10.000	10.000	620.000	
B	ĐẦU TƯ THEO CHƯƠNG TRÌNH					131.200	118.080	131.200	118.080	59.040	-
I	Chương trình kiên cố hóa trường lớp học mầm non, tiểu học					131.200	118.080	131.200	118.080	59.040	
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2018					131.200	118.080	131.200	118.080	59.040	
a	Dự án nhóm C					131.200	118.080	131.200	118.080	59.040	
1	Kiên cố hóa trường lớp học Mầm non và Tiểu học giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn huyện Krông Năng	Xã Cư Krông, Ea Dêh, Ea Pôh	UBND huyện Krông Năng	09 phòng học mầm non và 09 phòng học tiểu học	2478/QĐ-UBND huyện 7/6/2017	9.600	8.640	9.600	8.640	4.320	

2	Kiến cổ hóa trường lớp học Mầm non và Tiểu học giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn huyện Lắk	Xê: Yang Tao, Bông Khang, Đắk Núi, Đắk Phơi, Ea K'Bin, Kông Nô, Nam Ea	UBND huyện Lắk	12 phòng học mầm non và 24 phòng học tiểu học	1371/QĐ-UBND 08/6/2017	22.400	20.160	22.400	20.160	20.160	10.080	
3	Kiến cổ hóa trường lớp học Mầm non và Tiểu học giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn huyện Buôn Đôn	Xê: Cuôr Kua, Ea Ham, Ea Nuôi, Ea Wier, Kông Na	UBND huyện Buôn Đôn	07 phòng học mầm non và 18 phòng học tiểu học	1372/QĐ-UBND 08/6/2017	16.000	14.400	16.000	14.400	14.400	7.200	
4	Kiến cổ hóa trường lớp học Mầm non và Tiểu học giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn huyện MĐrắk	Xê: Cư Proo, Cư Mía, Cư Saa, Ea Trang, Kông A, Kông Jing	UBND huyện MĐrắk	16 phòng học mầm non và 12 phòng học tiểu học	1373/QĐ-UBND 08/6/2017	19.200	17.280	19.200	17.280	17.280	8.640	
5	Kiến cổ hóa trường lớp học Mầm non và Tiểu học giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn huyện Krông Bông	Xê: Cư Dr'âm, Cư Pui, Dang Kang, Ea Trui, Yang Mao, Yang Rah	UBND huyện Krông Bông	12 phòng học mầm non và 19 phòng học tiểu học	1374/QĐ-UBND 08/6/2017	19.200	17.280	19.200	17.280	17.280	8.640	
6	Kiến cổ hóa trường lớp học Mầm non và Tiểu học giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn huyện Ea Súp	Xê: Ea Bang, Cư Khang, Ia Iuê, Ia Lốp, Ia Kê, Ya Tô Mát	UBND huyện Ea Súp	20 phòng học mầm non và 06 phòng học tiểu học	1375/QĐ-UBND 08/6/2017	19.200	17.280	19.200	17.280	17.280	8.640	
7	Kiến cổ hóa trường lớp học Mầm non và Tiểu học giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn huyện Ea Kar	Xê: Cư Bông, Cư Ehang, Cư Phòng, Cư Yang, Ea Sô	UBND huyện Ea Kar	04 phòng học mầm non và 24 phòng học tiểu học	1376/QĐ-UBND 08/6/2017	16.000	14.400	16.000	14.400	14.400	7.200	
8	Kiến cổ hóa trường lớp học Mầm non và Tiểu học giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn huyện Krông Pắc	Xê: Ea Uy, Ea Yiang, Vu Bôn	UBND huyện Krông Pắc	06 phòng học mầm non và 12 phòng học tiểu học	1405/QĐ-UBND huyện 18/5/2017	9.600	8.640	9.600	8.640	8.640	4.320	